

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3238/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 12 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán
ngân sách nhà nước năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ
tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ
tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1603/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Thủ
tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm
2024;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2023 của Hội
đồng Nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an
 ninh năm 2024 của tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2023 của Hội
đồng Nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa
 phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và mức bổ sung ngân sách cấp dưới của
tỉnh Đồng Nai năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2023 của Hội
đồng Nhân dân tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023; kế hoạch
đầu tư công năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số
5811/SKHĐT-THQH ngày 8 tháng 12 năm 2023 về việc chuẩn bị tài liệu giao
chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm
2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân
sách nhà nước năm 2024 cho các Sở, Ban ngành, Ủy ban nhân dân các huyện,
thành phố và các đơn vị liên quan (phụ lục kèm theo).

Điều 2. Thủ trưởng các sở, ban ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Lãnh đạo các đơn vị, doanh nghiệp liên quan có trách nhiệm cụ thể hóa thành các chương trình, kế hoạch và có giải pháp cụ thể để triển khai thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kế hoạch được giao. Hàng tháng, quý, năm các đơn vị có trách nhiệm báo cáo kết quả, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch năm 2024 gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định.

Điều 3. Ủy quyền Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo danh mục các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công năm 2024 trên địa bàn các huyện, thành phố thuộc tỉnh. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo định kỳ hàng tháng, quý và cả năm 2024.

Ủy quyền Giám đốc Sở Tài chính thông báo dự toán chi tiết thu ngân sách nhà nước và chi ngân sách địa phương năm 2024 cho các sở, ban ngành, đơn vị sự nghiệp trong tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Lãnh đạo các đơn vị, doanh nghiệp nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Văn phòng Chính phủ (A+B); Website Chính phủ;
- Bộ KHĐT, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán nhà nước;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng Nhân dân tỉnh;
- Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, THNC và các phòng.



Võ Tấn Đức



PHỤ LỤC

CHỈ TIÊU CHỦ YẾU VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI,
QUỐC PHÒNG - AN NINH NĂM 2024 TỈNH ĐỒNG NAI

(Kèm theo Quyết định số 3238/QĐ -UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Chỉ tiêu năm 2024	Cơ quan báo cáo
I	Về kinh tế (05 chỉ tiêu)			
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) tăng so với năm 2023	%	6,5-7,0	Cục Thống kê tỉnh
2	GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đạt	Triệu đồng/người	148	Cục Thống kê tỉnh
3	Kim ngạch xuất khẩu tăng so với năm 2023	%	8,0	Sở Công thương, Cục Thống kê tỉnh
4	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội khoảng	1.000 tỷ đồng	124	Cục Thống kê tỉnh
5	Tổng thu ngân sách	Tỷ đồng	Đạt dự toán được giao	Sở Tài chính
II	Về môi trường (04 chỉ tiêu)			
6	Phân loại và xử lý rác thải sinh hoạt tại nguồn, trong đó:			Sở Tài nguyên và Môi trường
	Ở các hộ gia đình đạt	%	20	
	Ở cơ quan đơn vị đạt	%	100	
7	Thu gom và xử lý chất thải y tế	%	100	Sở Tài nguyên và Môi trường
	Thu gom và xử lý chất thải nguy hại	%	100	
	Thu gom và xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại	%	100	
	Thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt	%	100	
8	Tỷ lệ các khu công nghiệp đang hoạt động trên địa bàn có trạm xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn môi trường	%	100	Sở Tài nguyên và Môi trường
	Tỷ lệ khu công nghiệp có nước thải ổn định được lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, hoạt động hiệu quả đạt yêu cầu theo quy định	%	100	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Chỉ tiêu năm 2024	Cơ quan báo cáo
9	Duy trì tỷ lệ che phủ cây xanh	%	52	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
	Duy trì tỷ lệ che phủ của rừng	%	28,3	
III	Về an sinh -xã hội (13 chỉ tiêu)			
10	Phần đầu trong năm 2024 toàn tỉnh có thêm:			Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
	Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã	Ít nhất 4	
	Xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	Xã	3	
	Huyện hoàn thành nông thôn mới nâng cao	Huyện	2	
11	Giảm tỷ lệ hộ nghèo A trên tổng số hộ nghèo A	%	35	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
12	Tỷ lệ lao động không có việc làm ở khu vực thành thị ở mức	%	Dưới 2%	
13	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế đạt	%	91,2	Sở Y tế
	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ làm việc	%	100	
14	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo độ tuổi giảm	%	7,6	Sở Y tế
15	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo độ tuổi giảm	%	20,5	Sở Y tế
16	Số Bác sỹ/ vạn dân	Bác sỹ	9,7	Sở Y tế
	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	30	
17	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94	Bảo hiểm xã hội tỉnh, Sở Y tế
18	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đạt	%	53	Bảo hiểm xã hội tỉnh, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
19	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp đạt	%	49	
20	Hoàn thành và đưa vào sử dụng nhà ở xã hội	Căn	715	Sở Xây dựng

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Chỉ tiêu năm 2024	Cơ quan báo cáo
21	Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch đạt chuẩn			
	Dân số đô thị đạt	%	89	Sở Xây dựng
	Dân số nông thôn đạt	%	84,5	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
22	Phần đầu tỷ lệ cai nghiện ma túy tập trung đạt	%	7,5	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
	Phần đầu tỷ lệ cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng đạt	%	11	
	Phần đầu tỷ lệ cai nghiện ma túy tự nguyện tại các cơ sở cai nghiện ma túy đạt	%	6,5	
IV	Các chỉ tiêu văn hóa, giáo dục- đào tạo (03 chỉ tiêu)			
23	Tỷ lệ ấp (khu phố) đạt chuẩn văn hóa	%	Trên 90	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa	%	Trên 90	
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa	%	Trên 98	
	Tỷ lệ doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%	Trên 75	
	Tỷ lệ thiết chế văn hóa cấp huyện và cấp xã hoạt động hiệu quả	%	100	
	Tỷ lệ nhà văn hóa ấp (khu phố) hoạt động hiệu quả	%	90	
24	Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	%	68,5	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
	Tỷ lệ tuyển sinh đào tạo từ trung cấp nghề trở lên trên tổng số người được tuyển sinh trong năm	%	27,3	
25	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ đạt	%	23	Cục Thống kê
V	Về quốc phòng -an ninh, trật tự an toàn xã hội (07 chỉ tiêu)			

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Chỉ tiêu năm 2024	Cơ quan báo báo
26	Hoàn thành chỉ tiêu giao quân do Quân khu giao	Hoàn thành	Hoàn thành	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
27	Hoàn thành chỉ tiêu bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng theo kế hoạch	Hoàn thành	Hoàn thành	
28	Không để xảy ra điểm nóng về an ninh, trật tự, khủng bố, phá hoại	Hoàn thành	Hoàn thành	Công an tỉnh
29	<i>Số vụ phạm tội về trật tự xã hội</i>	<i>Số vụ</i>	Phần đầu kéo giảm số vụ về trật tự xã hội; kiểm chế làm giảm số vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng và cháy nổ lớn và phát hiện số vụ ma túy theo Nghị quyết của Đảng ủy Công an Trung ương.	Công an tỉnh
	<i>Số vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng</i>	<i>Số vụ</i>		
	<i>Số vụ cháy nổ lớn</i>	<i>Số vụ</i>		
	<i>Phát hiện số vụ ma túy</i>	<i>Số vụ</i>		
30	Tin báo tố giác tội phạm và kiến nghị khởi tố được tiếp nhận, thụ lý, xử lý	%	100	Công an tỉnh
	Tỷ lệ giải quyết đạt	%	trên 90	Công an tỉnh
31	Tỷ lệ điều tra, khám phá án hình sự đạt	%	Trên 75%	Công an tỉnh
	Trong đó án rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng đạt	%	trên 90% tổng số án khởi tố	
32	Chỉ tiêu, nhiệm vụ thi hành án dân sự	Hoàn thành	Hoàn thành chỉ tiêu, nhiệm vụ thi hành án dân sự được Tổng Cục Thi hành án dân sự giao trong năm 2024	Cục Thi hành án Dân sự tỉnh

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
1	2	3
	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN (I + II):	56.170.000
I	Thu nội địa	38.370.000
	<i>(Thu nội địa đã trừ tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết)</i>	<i>32.900.000</i>
1	Thu từ các DNNN Trung Ương	1.470.000
-	Thuế giá trị gia tăng	875.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	320.000
-	Thuế tài nguyên	275.000
2	Thu từ các DNNN Địa phương	2.230.000
-	Thuế giá trị gia tăng	612.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	1.000.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	430.000
-	Thuế tài nguyên	188.000
3	Thu từ DN có vốn ĐTNN	12.874.000
-	Thuế giá trị gia tăng	2.883.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	255.000
	<i>Thu từ hàng hóa dịch vụ nhập khẩu bán ra trong nước</i>	<i>195.000</i>
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.730.000
-	Thuế tài nguyên	6.000
4	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	5.904.000
-	Thuế giá trị gia tăng	3.500.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	55.000
	<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	<i>1.000</i>
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.188.000
-	Thuế tài nguyên	161.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.200.000
6	Lệ phí trước bạ	1.000.000
7	Thuế bảo vệ môi trường	550.000
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	220.000
-	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	330.000
8	Thu phí, lệ phí	500.000
-	Phí lệ phí trung ương	160.000
-	Phí lệ phí địa phương	340.000
	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	120.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100.000

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
11	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	600.000
12	Thu tiền sử dụng đất	3.600.000
13	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích, tại xã	1.000
14	Thu khác ngân sách	750.000
	Trong đó:	
-	Phạt VPHC do cơ quan trung ương thực hiện	450.000
-	Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	90.000
15	Thu tiền bán nhà thuộc SHNN	11.000
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	600.000
	DN do địa phương quản lý	600.000
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	110.000
-	Trung ương	51.000
-	Địa phương	59.000
18	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.870.000
-	Thuế giá trị gia tăng	550.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	210.000
-	Thu từ thu nhập sau thuế	550.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	560.000
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	17.800.000
-	Thuế xuất khẩu	112.000
-	Thuế nhập khẩu	1.860.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	100.000
-	Thuế bảo vệ môi trường	65.000
-	Thuế giá trị gia tăng	15.603.000
-	Khác: (Lệ phí,...)	60.000
	** TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	31.035.301
A	Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương	31.035.301
1	Các khoản thu theo tỷ lệ phân chia	23.217.300
-	Các khoản thu 100%	9.111.000
-	Thu phân chia theo tỷ lệ %	14.106.300
2	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương	4.670.467
a	Vốn đầu tư để thực hiện các dự án nhiệm vụ	2.359.000
b	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách, nhiệm vụ theo quy định	2.311.467
3	Nguồn thu tiền sử dụng đất các năm trước	2.040.816
4	Thu chuyển nguồn lương	486.820
5	Thu kết dư	619.898
B	Bội chi	

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
1	2	3
A	Chi cân đối ngân sách địa phương:	28.676.301
I	Chi đầu tư phát triển:	12.840.605
1	Chi đầu tư XD CB tập trung	4.533.405
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.587.302
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	2.489.898
4	Bội chi ngân sách	
5	Chi đầu tư phát triển khác	230.000
-	Ngân hàng Chính sách xã hội	110.000
-	Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh	20.000
-	Quỹ Hỗ trợ Nông dân tỉnh	10.000
-	Chi từ nguồn bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	90.000
-	Đầu tư khác	
II	Chi thường xuyên. Trong đó	15.295.690
1	Chi An ninh - Quốc phòng địa phương	839.955
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	6.354.052
3	Chi sự nghiệp y tế - dân số và gia đình	1.605.099
4	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	121.197
5	Chi sự nghiệp văn hóa	146.541
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	186.599
7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	85.251
8	Chi đảm bảo xã hội	1.010.709
9	Chi sự nghiệp kinh tế	1.414.747
10	Sự nghiệp môi trường	753.210
11	Chi quản lý hành chính	2.565.011
12	Chi khác ngân sách	213.319
III	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	
IV	Dự phòng ngân sách	537.096
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910
VI	Chi trả nợ lãi vay đầu tư CSHT	
B	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	2.359.000
-	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.359.000
	TỔNG CỘNG (A+B)	31.035.301

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
1	2	3
	CHI THƯỜNG XUYÊN	5.152.541
I	CHI QUỐC PHÒNG	186.807
-	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	186.807
II	CHI AN NINH	67.338
-	Công an tỉnh	67.338
III	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	1.163.608
1	Chi sự nghiệp giáo dục	893.380
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	755.682
-	Đại học Đồng Nai	3.698
-	Dự phòng	134.000
2	Chi sự nghiệp đào tạo - dạy nghề	270.228
-	Đại học Đồng Nai	39.518
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	20.000
-	Sở Y tế	2.200
-	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai	26.159
-	Trường cao đẳng nghề Công nghệ cao Đồng Nai	40.310
-	Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai	15.503
-	Trường Chính trị Đồng Nai	22.840
-	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	7.151
-	Công an tỉnh	200
-	Sở Văn hóa thể thao và du lịch	60.182
-	Sở Ngoại vụ	2.170
-	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	29.450
-	Sở Khoa học và Công nghệ	520
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	140
-	Sở Nội vụ	3.885
IV	CHI SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	54.375
	Đài phát thanh và Truyền hình Đồng Nai	54.375
V	CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	121.197
-	Sở Khoa học và Công nghệ	59.280
-	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Công nghệ sinh học	11.859
-	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật	7.254
-	Công an tỉnh	4.741
-	Sở Thông tin và Truyền thông	38.063
VI	CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	1.402.231
-	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	2.770
-	Sở Y tế	950.558
-	Bảo hiểm xã hội	448.903
VII	CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN	86.855
-	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	70.212
-	Nhà Xuất bản Đồng Nai	2.500

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
-	Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn Hóa Đồng Nai	2.327
-	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	8.289
-	Tỉnh đoàn (Nhà thiếu nhi)	2.827
-	Liên Đoàn lao động tỉnh	700
VIII	CHI SỰ NGHIỆP THỂ DỤC - THỂ THAO	154.948
1	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	154.948
IX	CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	75.228
	Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn Hóa Đồng Nai	6.832
	Ban Quản lý Khu dự trữ sinh quyển	2.600
	Sở Công thương	6.600
	Sở Tài nguyên và Môi trường	54.684
	Công an tỉnh	1.400
	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	100
	Ban quản lý các khu công nghiệp	3.012
X	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	519.954
1	Chi sự nghiệp nông - Lâm nghiệp - PTNT	149.311
a	Chi sự nghiệp lâm nghiệp	82.760
-	Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn	41.388
-	Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn Hóa Đồng Nai	41.372
b	Chi sự nghiệp nông nghiệp	44.913
-	Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn	44.913
c	Sự nghiệp thủy lợi	21.638
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10.747
-	Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn hóa Đồng Nai	3.891
-	Công ty khai thác công trình thủy lợi	7.000
2	Chi sự nghiệp công thương	21.976
-	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	8.875
-	Trung tâm Xúc tiến thương mại	11.665
-	Sở Công thương	1.436
3	Chi sự nghiệp giao thông	171.328
-	Sở Giao thông Vận tải	101.065
-	Ban An toàn giao thông	30.263
-	Trợ giá xe buýt	40.000
4	Chi sự nghiệp tài nguyên, địa chính, ..	16.793
-	Sở Tài nguyên và Môi trường	16.793
5	Chi sự nghiệp quy hoạch	100.000
-	Kinh phí quy hoạch cấp tỉnh, huyện	100.000
6	Chi sự nghiệp du lịch	11.294
	Trung tâm Xúc tiến Du lịch	9.344
	Văn phòng Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	1.950
8	Sự nghiệp kinh tế khác	49.252
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2.000
-	Sở Thông tin và Truyền thông	32.347
-	Ban quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh	1.800
-	Cục Quản lý thị trường	2.105
-	Sở Xây dựng để thực hiện các nội dung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 44 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015	11.000
XI	CHI QUẢN LÝ HCNN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	962.863

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
1	Chi quản lý nhà nước	689.755
-	Văn Phòng Đoàn Đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân	21.424
-	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	57.987
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	51.896
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	14.051
-	Sở Giao thông Vận tải	20.226
-	Ban An toàn giao thông	1.522
-	Sở Thông tin và Truyền thông	7.563
-	Sở Công thương	21.129
-	Sở Tài nguyên và Môi trường	22.022
-	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	12.199
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	19.957
-	Thanh tra tỉnh	10.331
-	Sở Nội vụ	74.962
-	Sở Tư pháp	12.692
-	Sở Ngoại vụ	18.046
-	Ban Dân tộc	27.383
-	Sở Khoa học và Công nghệ	10.739
-	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Công nghệ sinh học	4.798
-	Sở Xây dựng	29.871
-	Ban quản lý các khu công nghiệp	29.190
-	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	16.198
-	Sở Y tế	19.520
-	Sở Tài chính	26.049
-	Dự phòng	160.000
2	Đảng	150.000
3	Đoàn thể	123.108
a	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	14.660
-	Hội Chữ thập đỏ	4.847
-	Hội Người mù	1.610
-	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	1.315
-	Hội cựu thanh niên xung phong	2.450
-	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	2.669
-	Hội người cao tuổi	1.769
b	Chi tổ chức chính trị, xã hội	65.005
-	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	11.101
-	Tỉnh đoàn	25.183
-	Hội Liên hiệp Phụ nữ	12.318
-	Hội Nông dân	11.006
-	Hội Cựu chiến binh	5.397
c	Chi tổ chức nghề nghiệp	43.443
-	Hội Sinh viên	2.575
-	Hội nhà báo	1.603
-	Hội Luật gia	1.123
-	Hội Văn học Nghệ thuật	8.315
-	Liên minh Hợp tác xã	10.030
-	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	4.578
-	Hội Khuyến học	2.645

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
-	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	12.020
-	Đoàn Luật sư	554
XII	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	311.183
-	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	230.154
-	Bảo hiểm xã hội	6.029
-	Dự phòng	75.000
XIII	CHI KHÁC	45.954
-	Sở Tư pháp	6.626
-	Văn Phòng Đoàn Đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân	3.045
-	Ban quản lý các khu công nghiệp	1.283
-	Các khoản khác ngân sách	35.000

ĐỀ TOÁN THU NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ LONG KHÁNH VÀ THÀNH PHỐ BIÊN HÒA NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHI TIẾT	TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT	TỔNG CỘNG	BIÊN HÒA	VĨNH CỬU	TRẢNG BOM	THÔNG NHẤT	ĐỊNH QUẢN	TÂN PHÚ	LONG KHÁNH	XUÂN LỘC	CẨM MỸ	LONG THÀNH	NHƠN TRẠCH
	A	B	1=2+...+12	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	Nhiệm vụ thu NS cấp huyện, xã		7.439.570	3.124.000	435.000	829.000	222.820	268.800	104.000	394.500	334.500	174.500	1.012.300	540.150
*	Nhiệm vụ thu từ tiền SD đất		5.931.570	2.674.000	370.000	569.000	152.820	193.800	82.000	304.500	294.500	124.500	692.300	474.150
1	Thuế công thương nghiệp, NQD		3.379.870	1.700.000	250.000	215.000	67.000	106.370	33.500	120.000	165.000	35.000	418.000	270.000
-	Thuế giá trị gia tăng	50%	2.503.500	1.292.800	144.800	170.300	34.980	94.000	28.150	84.100	145.300	30.370	284.500	194.200
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	50%	3.840	2.200	200	200	20	170	150	400	200	0	150	150
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	50%	802.600	385.000	70.000	44.000	30.000	11.500	5.100	26.500	18.000	4.500	133.000	75.000
-	Thuế tài nguyên	100%	69.930	20.000	35.000	500	2.000	700	100	9.000	1.500	130	350	650
2	Thuế thu nhập cá nhân	50%	958.000	380.000	45.000	100.000	36.000	28.500	17.500	51.000	50.000	45.000	105.000	100.000
3	Lệ phí trước bạ	100%	1.000.000	350.000	22.000	210.000	30.800	34.000	16.200	85.000	50.000	32.000	112.000	58.000
4	Thuế bảo vệ môi trường	50%	11.500	10.000	0	0	0	0	0	1.500	0	0	0	0
5	Thu phí, lệ phí. Trong đó:		193.000	75.000	28.000	12.500	7.000	6.500	5.500	18.000	10.000	4.500	16.000	10.000
-	Trong cân đối	100%	142.800	60.000	23.700	8.600	5.000	4.000	2.900	10.300	6.500	2.300	10.900	8.600
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100%	100.000	59.000	6.000	4.000	2.000	800	700	4.000	1.500	1.000	11.000	10.000
7	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	100%	17.170	10.000	4.000	2.500	20	0	0	0	200	0	300	150
8	Thu tiền sử dụng đất	60%	1.508.000	450.000	65.000	260.000	70.000	75.000	22.000	90.000	40.000	50.000	320.000	66.000
9	Thu hoa lợi công sản	100%	550	0	0	0	0	450	100	0	0	0	0	0
10	Thu khác ngân sách. Trong đó:		271.480	90.000	15.000	25.000	10.000	17.180	8.500	25.000	17.800	7.000	30.000	26.000
-	Thu cân đối	100%	134.600	60.000	8.000	12.000	5.000	7.500	5.000	4.000	6.600	3.500	11.000	12.000
B	Thu cân đối ngân sách huyện (Không bao gồm tiền sử dụng đất)		3.604.770	1.594.000	228.700	394.850	95.320	114.535	50.450	194.050	173.050	78.865	406.875	274.075
-	Số thu Huyện hưởng 100%		1.465.050	559.000	98.700	237.600	44.820	47.450	25.000	112.300	66.300	38.930	145.550	89.400
-	Số thu Huyện hưởng theo tỷ lệ		2.139.720	1.035.000	130.000	157.250	50.500	67.085	25.450	81.750	106.750	39.935	261.325	184.675
C	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh		8.771.129	1.139.042	575.893	718.232	701.417	1.001.789	1.012.994	649.614	980.026	871.116	511.818	609.188
1	Bổ sung cân đối		8.002.129	1.047.432	514.838	663.224	646.938	933.509	940.525	592.543	886.513	766.463	455.964	554.180

STT	CHỈ TIÊU	TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT	TỔNG CỘNG	BIÊN HÓA	VĨNH CỬU	TRĂNG BOM	THÔNG NHẤT	ĐỊNH QUÁN	TÂN PHÚ	LONG KHÁNH	XUÂN LỘC	CẨM MỸ	LONG THÀNH	NHON TRẠCH
	A	B	1=2+...+12	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	Bổ sung có mục tiêu		769.000	91.610	61.055	55.008	54.479	68.280	72.469	57.071	93.513	104.653	55.854	55.008
-	Bổ sung đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		769.000	91.610	61.055	55.008	54.479	68.280	72.469	57.071	93.513	104.653	55.854	55.008
D	Thu từ nguồn tại đơn vị		622.150	158.013	33.269	48.583	36.542	59.938	54.988	43.695	68.848	44.543	39.400	34.331
-	Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (60%)		81.200	36.738	2.010	3.140	3.597	4.482	3.997	9.502	7.425	1.814	3.732	4.763
-	Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (40%)		54.130	24.492	1.339	2.093	2.398	2.987	2.665	6.335	4.949	1.210	2.487	3.175
-	Thu từ nguồn CCTL tại địa phương		486.820	96.783	29.920	43.350	30.547	52.469	48.326	27.858	56.474	41.519	33.181	26.393
E	Tiền sử dụng đất ngân sách huyện được hưởng chưa tính vào cân đối ngân sách		904.800	270.000	39.000	156.000	42.000	45.000	13.200	54.000	24.000	30.000	192.000	39.600



BẢNG TÍNH CHI NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ LONG KHÁNH VÀ THÀNH PHỐ BIÊN HÒA NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh)

Phụ lục số 05

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	TỔNG CỘNG	BIÊN HÒA	VĨNH CỬU	TRẢNG BOM	THÔNG NHẤT	ĐỊNH QUẢN	TÂN PHÚ	LONG KHÁNH	XUÂN LỘC	CẨM MỸ	LONG THÀNH	NHON TRẠCH
A	B	1=2+...+12	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CHI NSDP (A+B)	13.902.849	3.161.055	876.862	1.317.665	875.279	1.221.262	1.131.632	941.359	1.245.924	1.024.524	1.150.093	957.194
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	12.229.049	2.799.445	776.807	1.106.657	778.800	1.107.982	1.045.963	830.288	1.128.411	889.871	902.239	862.586
I	Chi đầu tư phát triển:	1.807.300	239.257	159.457	143.665	142.284	178.326	189.268	149.053	165.879	150.571	145.875	143.665
1	Chi đầu tư XD/CB tập trung	1.807.300	239.257	159.457	143.665	142.284	178.326	189.268	149.053	165.879	150.571	145.875	143.665
II	Chi thường xuyên	10.143.149	2.496.888	599.750	936.592	619.016	905.156	833.995	662.335	937.532	718.800	733.364	699.721
1	Chi sự nghiệp môi trường	677.982	335.205	30.580	43.865	21.924	34.978	18.830	33.568	21.712	23.450	52.329	61.541
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	5.190.444	1.166.206	299.572	495.085	326.465	503.296	459.064	313.288	558.708	386.255	356.629	325.876
3	Các sự nghiệp khác	4.274.723	995.476	269.598	397.643	270.627	366.882	356.101	315.479	357.112	309.095	324.406	312.304
III	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	0	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	Dự phòng ngân sách	278.606	63.300	17.600	26.400	17.500	24.500	22.700	18.900	25.000	20.500	23.000	19.200
B	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGUỒN VỐN KHÁC	1.673.800	361.610	100.055	211.008	96.479	113.280	85.669	111.071	117.513	134.653	247.854	94.608
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (ngân sách huyện hường)	904.800	270.000	39.000	156.000	42.000	45.000	13.200	54.000	24.000	30.000	192.000	39.600
2	Bổ sung có mục tiêu nguồn NSTT	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi đầu tư từ nguồn thu bổ sung xổ số kiến thiết	769.000	91.610	61.055	55.008	54.479	68.280	72.469	57.071	93.513	104.653	55.854	55.008



BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh)

Phụ lục 06

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn theo phân cấp	Thu ngân sách huyện, thành phố được hưởng theo phân cấp	Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (60%)	Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (40%)	Thu từ nguồn CCTL tại địa phương	Dự toán chi cân đối ngân sách huyện, thành phố	Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố			
								Tổng số	Bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
4	B	1	2	3	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10
1	Thành phố Biên Hòa	2.674.000	1.594.000	36.738	24.492	96.783	2.799.445	1.139.042	0	1.047.432	91.610
2	Huyện Vĩnh Cửu	370.000	228.700	2.010	1.339	29.920	776.807	575.893	0	514.838	61.055
3	Huyện Trảng Bom	569.000	394.850	3.140	2.093	43.350	1.106.657	718.232	0	663.224	55.008
4	Huyện Thống Nhất	152.820	95.320	3.597	2.398	30.547	778.800	701.417	0	646.938	54.479
5	Huyện Định Quán	193.800	114.535	4.482	2.987	52.469	1.107.982	1.001.789	0	933.509	68.280
6	Huyện Tân Phú	82.000	50.450	3.997	2.665	48.326	1.045.963	1.012.994	0	940.525	72.469
7	Thành phố Long Khánh	304.500	194.050	9.502	6.335	27.858	830.288	649.614	0	592.543	57.071
8	Huyện Xuân Lộc	294.500	173.050	7.425	4.949	56.474	1.128.411	980.026	0	886.513	93.513
9	Huyện Cẩm Mỹ	124.500	78.865	1.814	1.210	41.519	839.871	871.116	0	766.463	104.653
10	Huyện Long Thành	692.300	406.875	3.732	2.487	33.181	902.239	511.818	0	455.964	55.854
11	Huyện Nhơn Trạch	474.150	274.075	4.763	3.175	26.393	862.586	609.188	0	554.180	55.008
TỔNG SỐ		5.931.570	3.604.770	81.200	54.130	486.820	12.229.049	8.771.129	0	8.002.129	769.000

Ghi chú:

- Dự toán thu, chi ngân sách huyện, thành phố chưa bao gồm: Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp huyện được hưởng.

PHỤ LỤC

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024



Phụ lục I

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2024		
		Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH
	Tổng số (A+B)	15.023.119	11.542.019	3.481.100
A	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	12.664.119	9.183.019	3.481.100
I	Vốn ngân sách tập trung	4.533.405	2.726.105	1.807.300
1	Ngân sách tỉnh	2.726.105	2.726.105	
a	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu	2.611.105	2.611.105	
b	Kết dư năm 2021-2022	15.000	15.000	
c	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa	100.000	100.000	
2	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	1.807.300		1.807.300
a	Phân cấp cho UBND cấp huyện giao chi tiêu	1.807.300		1.807.300
II	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.640.816	4.736.016	904.800
1	Hình thành nguồn vốn đầu tư từ nguồn khai thác quỹ đất (ngoài kế hoạch TW thông báo)	2.040.816	2.040.816	
a	Phân bổ chi tiết	1.987.302	1.987.302	
b	Dự phòng ngân sách tỉnh theo Luật Ngân sách nhà nước (2% cho tổng các nguồn kết dư, thu vượt, khai thác quỹ đất)	53.514	53.514	
2	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	904.800		904.800
3	Hình thành nguồn thu tại ngân sách tỉnh	2.092.000	2.092.000	
4	Nguồn thu tiền sử dụng đất nộp quỹ theo NQ của HĐND tỉnh	603.200	603.200	
III	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	2.489.898	1.720.898	769.000
1	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu	1.001.000	1.001.000	
2	Nguồn xổ số kiến thiết thu vượt năm 2022	454.440	454.440	
3	Kết dư năm 2021- 2022	165.458	165.458	
4	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	692.000		692.000
5	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	77.000		77.000
6	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa	100.000	100.000	
B	Vốn ngân sách Trung ương	2.359.000	2.359.000	
I	Vốn trong nước (đầu tư theo ngành, lĩnh vực)	2.359.000	2.359.000	
	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.359.000	2.359.000	
a	Đầu tư dự án quan trọng quốc gia	2.109.000	2.109.000	
b	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững	5.000	5.000	
c	Hỗ trợ có mục tiêu	245.000	245.000	



Phụ lục II

BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG, NGUỒN ĐẦU GIÁ ĐẤT, NGUỒN KẾT DƯ NGÂN SÁCH TẬP TRUNG NĂM 2021-2022, NGUỒN KẾT DƯ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2021-2022

(Kèm theo Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

S T T	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024				Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư NSTT 2021-2022	Kết dư XSKT 2021-2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng số				2.611.105	1.987.302	15.000	165.458	
A	Thực hiện dự án								
I	Giao thông								
I.1	Dự án chuyển tiếp								
1	Nâng cấp hạ tầng khu hành chính huyện Long Thành (5 tuyến đã xong giải phóng mặt bằng có dự toán là 70 tỷ đồng)	LT	Đến 2024	314.732	14.990				UBND huyện Long Thành
2	Dự án đường Hùng Vương nối dài, thị trấn Tân Phú huyện Tân Phú	TP	Đến 2024	91.564		10.000			UBND huyện Tân Phú
3	Nâng cấp đường DT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán và huyện Xuân Lộc)	XL-ĐQ	Đến 2024	821.892					-
	Trong đó								-
a	Nâng cấp đường DT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện					30.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Nâng cấp đường DT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Xuân Lộc thực hiện					50.000			UBND huyện Xuân Lộc
c	Nâng cấp đường DT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán thực hiện					39.197			UBND huyện Định Quán
4	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 (kể cả bồi thường do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH	tối đa 5 năm	782.991					-
	Trong đó								-
a	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện				7.262	37.738			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện					7.000			UBND thành phố Biên Hòa

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024				Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư NSTT 2021- 2022	Kết dư XSKT 2021- 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
5	Xây dựng cầu Vàm Cái Sút trên đường Hương lộ 2 nối dài	BH	tối đa 5 năm	387.019		15.000			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
6	Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hòa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	tối đa 5 năm	1.340.000		50.000			UBND thành phố Biên Hòa
7	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (giai đoạn 2) từ nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi, thành phố Long Khánh	LK	2021-2024	96.497	2.500				UBND thành phố Long Khánh
8	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Huệ), huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	tối đa 4 năm	110.280	10.000				UBND huyện Trảng Bom
9	Dự án đường ven Sông Cái từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 6 năm	573.905		100.000			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
10	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	tối đa 6 năm	1.506.539	50.637	149.363			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
11	Dự án Đường ven Sông Đồng Nai, huyện Định Quán (NST 100% xây lắp)	ĐQ	tối đa 3 năm	58.046	12.000				UBND huyện Định Quán
12	Dự án nâng cấp đường Quốc lộ 1 - Xuân Lập, thị xã Long Khánh (nay là thành phố Long Khánh) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST 100% chi phí xây dựng)	LK	tối đa 3 năm	77.378		1.500			UBND thành phố Long Khánh
13	Xây dựng đường Sông Nhạn - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất	TN	tối đa 3 năm	59.085					-
	Trong đó:								-
a	Xây dựng đường Sông Nhạn - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện				1.000				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
14	Dự án nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Tri Phương, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa (ngân sách tỉnh 100% xây lắp, khoảng 52,7 tỷ)	BH	đến 2024	88.609	20.000				UBND thành phố Biên Hòa
15	Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 25 C giai đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhơn Trạch (trước đây là Đường 25C huyện Nhơn Trạch, đoạn còn lại)	NT	tối đa 5 năm	1.264.000	60.200	89.800			UBND huyện Nhơn Trạch
16	Dự án Đường Nguyễn Chí Thanh, huyện Tân Phú	TP	tối đa 4 năm	120938	5.000	25.000			UBND huyện Tân Phú

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024				Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư NSTT 2021-2022	Kết dư XSKT 2021-2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
17	Đường song hành Quốc lộ 20, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km0+195 đến Km1+795), huyện Thống Nhất (NST100%)	TN	tối đa 4 năm	198.936		30.000			UBND huyện Thống Nhất
18	Đường song hành Quốc lộ 1A, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km1830+820 đến Km1832+400), huyện Thống Nhất	TN	tối đa 4 năm	183.000	16.000	14.000			UBND huyện Thống Nhất
19	Đường ấp 4 xã Sông Nhạn đi xã lộ 25, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	41.963	17.000				UBND huyện Cẩm Mỹ
20	Nâng cấp tuyến đường Duy Tân (đoạn từ đường Ngõ Quyền đến đường Hàm Nghi), thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 4 năm	113.620		30.000			UBND thành phố Long Khánh
21	Nâng cấp đường Hoàng Diệu, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 3 năm	70.304	30.000				UBND thành phố Long Khánh
22	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Trung tâm huyện Nhơn Trạch đến đường Quách Thị Trang), huyện Nhơn Trạch (NST100%)	NT	tối đa 4 năm	639.039	176.597	23.403			UBND huyện Nhơn Trạch
23	Cải tạo, nâng cấp đường Hùng Vương - đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc (Km5+000 đến Km27+400), huyện Nhơn Trạch (NST100%, không có bồi thường)	NT	tối đa 4 năm	157.732	10.000				UBND huyện Nhơn Trạch
24	Đầu tư tuyến đường Xuân Quế đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh (NST100%)	CM-LK	tối đa 4 năm	462.174					-
	trong đó								
a	Đầu tư tuyến đường Xuân Quế đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh					30.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Tiêu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư để thực hiện đường Xuân Quế đi Long Khánh, đoạn qua địa bàn huyện Cẩm Mỹ			53.052		53.052			UBND huyện Cẩm Mỹ
c	Tiêu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư để thực hiện đường Xuân Quế đi Long Khánh, đoạn qua địa bàn thành phố Long Khánh			47.214		47.074			UBND thành phố Long Khánh
25	Mở rộng đường Lê Duẩn (NST hỗ trợ 50% chi phí xây lắp)	LT	tối đa 4 năm	1.025.644	30.000				UBND huyện Long Thành
26	Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm (NST 50% TMDT)	XL	tối đa 4 năm	172.349	5.000	10.000			UBND huyện Xuân Lộc
27	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (giai đoạn 2), NST100%	XL	tối đa 4 năm	116.110	4.050	10.950			UBND huyện Xuân Lộc
28	Đường Xuân Thành Trảng Táo (NST 50% TMDT)	XL	tối đa 4 năm	113.353	1.000				UBND huyện Xuân Lộc

S T T	Danh mục dự án	ĐDD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024				Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư NSTT 2021-2022	Kết dư XSKT 2021-2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
29	Dự án Chống ngập đường Đồng Khởi (đoạn từ cầu Đồng Khởi Km3+375 đến ngã 3 Thiệt Giáp Km4+750), thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	30.962	7.000				UBND thành phố Biên Hòa
30	Dự án tuyến đường kết nối vào Cảng Phước An (đoạn từ nút giao với tuyến đường 319 đến nút giao với tuyến cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	355.998		50.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
31	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh (vốn tính đối ứng khoảng 50% đoạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 15/4/2022)	NT	2023-2026						
	Trong đó								
a	Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai	NT		2.583.995		169.247			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
32	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu (giai đoạn 1) (đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai vốn tính đối ứng khoảng 50% chi phí bồi thường đoạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 24/5/2022; Nghị quyết số 59/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội).	BH-LT	2023-2026	6.012.349					
	Trong đó								
a	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 1 thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường bộ Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1 (NST 50% TMDT)	BH-LT		2.836.099	1.137.592		15.000	165.458	Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
b	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 2 thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường bộ Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1 (NST 50% TMDT)	BH-LT		2.179.252	248.973	101.029			Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
1.2	Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng								
1	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông Cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 5 năm	3.247.000	10.000				UBND thành phố Biên Hòa
2	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối nói 02 đầu cầu)	BH	tối đa 5 năm	1.146.000		98.664			Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
3	Dự án đường Vành đai 1, thành phố Long Khánh	LK	tối đa 4 năm	939.479	179.000				UBND thành phố Long Khánh

S T T	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024				Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư NSTT 2021- 2022	Kết dư XSKT 2021- 2022	
	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4	Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1), huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch	LT-NT	2022-2025	647.061		30.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
5	Đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo, huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	816.331	1.500	5.500			UBND huyện Nhơn Trạch
6	Đường Vành đai thi trấn Định Quán, huyện Định quán	DQ	tối đa 4 năm	238.884	50.000				UBND huyện Định Quán
7	Nâng cấp mở rộng Đường Hương lộ 15, huyện Vĩnh Cửu	VC	2022-2025	538.998		100.000			UBND huyện Vĩnh Cửu
8	Dự án đường Quang Trung và đường Lê Đại Hành đầu nối ra đường ĐT.768 nối dài và đường ĐT.762, huyện Vĩnh Cửu (02 khu đất khoảng 33,6ha trên địa bàn huyện)	VC	tối đa 4 năm	315.011		2.500			UBND huyện Vĩnh Cửu
9	Mở rộng mặt đường, bố trí làn xe chuyển hướng tại 02 nút giao Quốc lộ 1 - Hùng Vương (điểm bên xe Long Khánh và điểm công viên tương đối), thành phố Long Khánh (ngân sách thành phố Long Khánh thực hiện bồi thường)	LK	tối đa 4 năm	212.400	2.000				UBND thành phố Long Khánh
10	Dự án Đường tránh ngã tư Dầu Giây, huyện Thống Nhất (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tối đa 5 năm	99.244	10.000				UBND huyện Thống Nhất
11	Đường dọc Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 4 năm	189.220	20.000				UBND huyện Cẩm Mỹ
12	Nâng cấp mở rộng đường Hùng Vương - Trần Phú (NST 50%)	XL	tối đa 4 năm	359.627		20.000			UBND huyện Xuân Lộc
13	Đường Nguyễn Văn Cừ, huyện Tân Phú (NST100%)	TP	tối đa 4 năm	129.943	30.000				UBND huyện Tân Phú
II	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội								-
II.1	Dự án chuyển tiếp								-
1	Dự án xây dựng trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện: Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc (vốn NST hỗ trợ 44 tỷ đồng)	TP, DQ, VC, XL	tối đa 4 năm	77.243	15.000				Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai
2	Dự án Xây dựng mới Nhà khách Tỉnh ủy Đồng Nai	BH	2022-2024	35.977	15.000				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
II.2	Dự án khởi công mới								
1	Dự án Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	17.850	2.000				Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
III	Công trình công cộng tại các đô thị								-
III.1	Dự án chuyển tiếp								-
1	Dự án hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm	VC	Đến 2024	181.919	16.400				UBND huyện Vĩnh Cửu
IV	Cấp nước, thoát nước								-

S T T	Danh mục dự án	ĐDD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024				Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư NSTT 2021-2022	Kết dư XSKT 2021-2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
IV.1 Dự án chuyển tiếp									
1	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan	BH	tối đa 4 năm	267.620					
	Trong đó:								
a	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư				9.900				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện			210.025	2.500				UBND thành phố Biên Hòa
2	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Long Thành	LT	Đến 2024	584.830	9.500				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí BTGPMB do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư	BH	theo tiến độ Hiệp định	6.610.252	5.000				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Hệ thống thoát nước ấp Tân Đạt, Tân Phát, xã Đồi 61, huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	tối đa 4 năm	88.822	20.000				UBND huyện Trảng Bom
IV.1 Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng									
1	Trạm bơm áp 5 xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm	41.923	10.000				UBND huyện Tân Phú
V Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản									
V.1 Dự án chuyển tiếp									
1	Dự án Thủy lợi phục vụ tưới vùng mùa Đỉnh Quán tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách TW hỗ trợ 105 tỷ)	ĐQ	Đến 2024	253.000	20.890	9.110			Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
2	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGPMB)	ĐQ	Đến 2024	454.601	18.000				UBND huyện Định Quán
3	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa-dự án đối ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT tp BH giai đoạn 1 từ vốn ODA	BH	Đến 2024	373.172					
	Trong đó:								

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024				Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư NSTT 2021-2022	Kết dư XSKT 2021-2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
a	Dự án kê giá cổ bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thông Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa				16.608				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Dự án kê giá cổ bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thông Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa; Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				6.000				UBND thành phố Biên Hòa
4	Nạo vét Rạch mọi xã Bình Hoà	VC	Đến 2024	69.323		900			UBND huyện Vĩnh Cửu
5	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Cải (Ngân sách thành phố Long Khánh chi bồi thường)	LK	tối đa 4 năm	544.493	5.500	4.500			UBND thành phố Long Khánh
6	Trạm bơm Đắc Lua	TP	2020-2024	139.086	6.000	39.000			Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
7	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Đa Tôn, huyện Tân Phú	TP	tối đa 4 năm	134.445	30.000				Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
8	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Sông Mây, huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	59.738	20.000				Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
9	Dự án Kiến cổ hóa tuyến kênh Bà Kỳ (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường 25C), huyện Nhon Trach (ngân sách huyện Nhon Trach thực hiện bồi thường)	NT	tối đa 4 năm	207.315	8.200	31.800			UBND huyện Nhon Trach
10	Dự án Kê chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù Lao Phố), thành phố Biên Hòa	LT-NT	tối đa 4 năm	330.788		5.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Gia cổ bờ sông Đồng Nai đoạn từ Trạm xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp đến cầu An Hào phường An Bình thành phố Biên Hòa (bao gồm hoàn trả vốn ứng trước)	BH	tối đa 4 năm	201.528	3.400	16.600			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
V.2	Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng								
1	Bồi thường hồ tự và tái định cư dự án Nạo vét bờ trái tuyến rạch Cải Cầu (suối Xiếp) đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thoát nước thị trấn Dư An và khu công nghiệp Tân Đồng Hiệp tỉnh Bình Dương (chuyển chủ đầu tư từ UBND thành phố Biên Hoà sang Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh)	BH	tối đa 3 năm	163.110		3.110			Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024				Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư NSTT 2021- 2022	Kết dư XSKT 2021- 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	Nạo vét Sườn Mầu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai	BH	tối đa 4 năm	376.999		10.000			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án Hệ thống thoát nước chống ngập úng xung quanh Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Long Thành	LT	tối đa 4 năm	92.987	12.000				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
V.3	Dự án khởi công mới								
1	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Gia Ui, huyện Xuân Lộc (bao gồm hoàn trả vốn ứng trước)	XL	2022-2025	89.774	10.000				Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
VI	An ninh và trật tự, an toàn xã hội								-
VI.1	Dự án chuyển tiếp								-
1	Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai	BH	Đến 2024	654.000	110.000	55.000			Công an tỉnh Đồng Nai
2	Nhà tạm giữ công an huyện Xuân Lộc (NST100%)	XL	tối đa 3 năm	36.000	2.300	7.700			Công an tỉnh Đồng Nai
3	Xây dựng 05 kho vật chứng cho Công an tỉnh Đồng Nai (gồm các huyện Thống Nhất, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, thành phố Long Khánh và Phòng PC10)	ĐN	tối đa 3 năm	29.416	10.000				Công an tỉnh Đồng Nai
4	Dự án đầu tư trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho Công an tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2021-2025	ĐN	tối đa 5 năm	988.000		150.000			Công an tỉnh Đồng Nai
VII	Quốc phòng								-
VII.1	Dự án chuyển tiếp								
1	Dự án Xây dựng bổ sung một số công trình của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 4 năm	221.102	10.617	39.383			Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
VIII	Môi trường								-
VIII.1	Dự án chuyển tiếp								-
1	Dự án Gia cố bờ sông Đồng Nai (đoạn từ Đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát)	BH	đến 2024	109.172	13.489	26.511			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án Gia cố sạt lở bờ sông Đồng Nai đoạn ấp 8, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú (giai đoạn 1) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	tối đa 3 năm	62677	10.000				Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
VIII.2	Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng								
1	Dự án nạo vét và kè 2 bờ suối Reo (kênh thoát nước 5 xã Kiêm Tân), huyện Thống Nhất	TN	tối đa 4 năm	299.852		50.000			UBND huyện Thống Nhất
IX	Y tế								
IX.1	Dự án khởi công mới								

S T T	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024				Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư NSTT 2021-2022	Kết dư XSKT 2021-2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Dự án Nâng cấp và cải tạo Trạm y tế Xã Phú Cường huyện Định Quán	ĐQ		6.055		3.000			UBND huyện Định Quán
2	Dự án Nâng cấp và cải tạo Trạm y tế thị trấn Định Quán huyện Định Quán	ĐQ		6.042		3.000			UBND huyện Định Quán
X	Công nghệ thông tin (chuyển đổi số)								
X.1	Dự án khởi công mới								
1	Dự phòng bố trí cho dự án dự kiến hoàn thành thủ tục phê duyệt trước 31/12/2023					4.500			-
XI	Bố trí vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch (kể cả các dự án thuộc giai đoạn 2016-2020)				20.000				-
B	Bố trí vốn chuẩn bị đầu tư								
1	Dự án Xây dựng Trung tâm hành chính công thành phố Long Khánh	LK	tối đa 4 năm	132.000		200			UBND thành phố Long Khánh
2	Dự án Chính trang đô thị, kê bộ, nạo vét và kiên cố hoá Suối Rét, thành phố Long Khánh (Ngân sách thành phố Long Khánh khoảng 15 tỷ xây dựng đường nội bộ)	LK	tối đa 4 năm	488.722		500			UBND thành phố Long Khánh
3	Dự án Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 5 năm	151.440	500				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Dự án V1					2.000			Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
5	Dự án Sửa chữa, cải tạo Trường Chính trị tỉnh Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	42.911		200			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Dự án Xây dựng Trạm Y tế xã Lộ 25, huyện Thống Nhất	TN	tối đa 3 năm	9.643		100			UBND huyện Thống Nhất
7	Dự án xây dựng tượng đài Thanh niên xung phong tại Công viên văn hóa Sông Ray	CM	tối đa 3 năm	19.840		80			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Đường Vành đai 2, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 4 năm	1.858.000		1.000			UBND thành phố Long Khánh
9	Đầu tư xây dựng đường 25C Đoàn từ đường Hùng Vương (Hương lộ 19) đến đường Liên Cảng (NST100%)	NT	tối đa 4 năm	875.780	2.000				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
10	Đường Trảng Bom - Thanh Bình, huyện Trảng Bom, NST 100%	TB	2022-2025	1.039.494		1.000			UBND huyện Trảng Bom
11	Xây dựng hầm chui qua cầu Hòa An để nối đường ven sông Đồng Nai và đường Nguyễn Văn Trị, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 4 năm	310.000	300				UBND thành phố Biên Hòa

S T T	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024				Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư NSTT 2021-2022	Kết dư XSKT 2021-2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
12	Đường Phước Bình-Bầu Cạn-Cầm Đường (NST 100%)	LT	tối đa 4 năm	620.860		400			UBND huyện Long Thành
13	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường Sông Thao - Bầu Hàm, huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom)	TB	tối đa 4 năm	213.050		180			UBND huyện Trảng Bom
14	Dự án Đường Lò Gạch - cầu Nước Trong (từ Quốc lộ 51 đến khu công nghiệp Long Đức) (nguồn đầu giá đất trên địa bàn huyện Long Thành)	LT	tối đa 4 năm	753246		300			UBND huyện Long Thành
15	Dự án xây dựng, cải tạo một số tuyến đường đảm bảo tổ chức giao thông tại vị trí giao cắt giữa đường ven sông Cái với đường sắt Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh	BH	2023-2026	187.507		300			UBND thành phố Biên Hòa
16	Dự án nâng cấp mở rộng đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh (02 khu đất khoảng 42ha trên đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh)	LK	tối đa 4 năm	462.931		500			UBND thành phố Long Khánh
17	Dự án Đường Vũ Hồng Phô (đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường ĐT.769), thị trấn Long Thành, huyện Long Thành (02 khu đất khoảng 23,5ha trên địa bàn huyện)	LT	tối đa 4 năm	376.393		300			UBND huyện Long Thành
18	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành (đề án)	CM-XL-LT	tối đa 6 năm	4.311.410		3.200			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
19	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769 (đề án)	TN-LT	tối đa 6 năm	6.256.300		3.800			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
20	Dự án Nâng cấp tuyến đường ĐT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh (đề án)	ĐQ-TN-CM-LT-LK	tối đa 6 năm	8.043.000		3.900			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
21	Dự án Mở rộng đường Lý Thái Tổ, huyện Định Quán (ngân sách tỉnh 50%)	ĐQ	tối đa 5 năm	124.000	700				UBND huyện Định Quán
22	Dự án chỉnh trang đô thị, xây kè bảo vệ nguồn nước đầu nguồn hồ Núi Le, huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 4 năm	287.180		1.000			UBND huyện Xuân Lộc
C	Dự phòng bố trí cho các dự án dự kiến hoàn thành thủ tục phê duyệt trước 31/12/2023 và bố trí chuẩn bị đầu tư (Ủy quyền cho UBND tỉnh giao vốn khi đủ điều kiện về hồ sơ)					79.211			



Phụ lục III

BHƯ LẬP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGUỒN VỐN XỎ SỔ KIẾN THIẾT

(Kèm theo Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024		Chủ đầu tư
					XSKT	XSKT thu	
1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số					1.001.000	454.440	
A	Thực hiện dự án						
I	Y tế, dân số và gia đình						
I.1	Dự án chuyển tiếp						
1	Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm	10.581	5.956		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Trạm Y tế phường An Hòa - Tp. Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	6.688	2.600		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 5 năm	77.496	45.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Xây dựng mới Trạm y tế xã Lâm San, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	14.200	5.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
5	Xây dựng mới Trạm y tế xã Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	13.900	5.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
6	Xây dựng mới Trạm y tế xã Xuân Mỹ, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	14.900	5.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
7	Dự án đầu tư trang thiết bị y tế cần thiết để phục vụ cho công tác khám chữa bệnh của Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	14.993	2.400		Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
8	Cải tạo 04 Trạm y tế tại xã Phú Đông, xã Phú Hội, xã Phú Thành, xã Vĩnh Thanh huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 3 năm	10.900	4.000		UBND huyện Nhơn Trạch
9	Cải tạo, sửa chữa 04 Trạm y tế tại phường Xuân An, phường Xuân Thanh, phường Xuân Bình, phường Phú Bình thành phố Long Khánh	LK	tối đa 3 năm	8.822	500		UBND thành phố Long Khánh
10	Dự án Nâng cấp, cải tạo Phòng khám đa khoa khu vực Phú Lý và Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu (cơ sở 2) tỉnh Đồng Nai	VC	2024-2026	22.280	1.900		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Cải tạo, sửa chữa 03 Trạm Y tế tại xã Phú Ngọc, xã Túc Trung, xã Gia Canh huyện Định Quán	DQ	tối đa 3 năm	9.998	6.000		UBND huyện Định Quán

STT	Danh mục dự án	ĐDD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024		Chủ đầu tư
					XSKT	XSKT thu	
1	2	3	4	5	6	7	8
12	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Suối Tre thành phố Long Khánh	LK	tối đa 3 năm	7763	500		UBND thành phố Long Khánh
I.2	Dự án khởi công mới						
1	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tân An huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 3 năm	8.632	7.300		UBND huyện Vĩnh Cửu
2	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Vĩnh An huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 3 năm	9.651	8.410		UBND huyện Vĩnh Cửu
3	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Long Tân huyện Nhon Trạch	NT	tối đa 3 năm	8.405	4.000		UBND huyện Nhon Trạch
4	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phước Thiện huyện Nhon Trạch	NT	tối đa 3 năm	10.525	4.000		UBND huyện Nhon Trạch
5	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Đường huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	8.730	2.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
6	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Quế huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	10.180	2.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
7	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Quảng Tiến huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	7.696	3.000		UBND huyện Trảng Bom
8	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tây Hòa huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	8.781	3.000		UBND huyện Trảng Bom
9	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Đông Hòa huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	8.264	3.000		UBND huyện Trảng Bom
10	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Thao huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	7.851	3.000		UBND huyện Trảng Bom
11	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Trầu huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	7.779	3.000		UBND huyện Trảng Bom
12	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Cây Gáo huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	7.328	3.000		UBND huyện Trảng Bom
13	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Hưng Thịnh huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	9.284	3.000		UBND huyện Trảng Bom
14	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bình Minh huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	6.966	3.000		UBND huyện Trảng Bom
15	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế thị trấn Trảng Bom huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	898	700		UBND huyện Trảng Bom
16	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Hố Nai 3 huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	966	700		UBND huyện Trảng Bom
17	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã An Viễn huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	1.060	750		UBND huyện Trảng Bom
18	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Đồi 61 huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	1.415	1.100		UBND huyện Trảng Bom
19	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Bắc Sơn huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	892	700		UBND huyện Trảng Bom
20	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bình Sơn huyện Long Thành	LT	tối đa 3 năm	10.204	5.980		UBND huyện Long Thành
21	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tam An huyện Long Thành	LT	tối đa 3 năm	9.176	5.000		UBND huyện Long Thành
22	Cải tạo, sửa chữa 07 Trạm y tế xã Cẩm Đường, xã Bàu Cạn, xã Tân Hiệp, xã Phước Bình, xã Phước Thái, xã An Phước, xã Long Phước huyện Long Thành	LT	tối đa 3 năm	19.741	5.990		UBND huyện Long Thành
23	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Hiệp Hòa thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	2.327	1.650		UBND thành phố Biên Hoà

S T T	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024		Chủ đầu tư
					XSKT	XSKT thu	
					6	7	
1	2	3	4	5			8
24	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tân Phong thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	2.330	1.850		UBND thành phố Biên Hoà
25	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tân Tiến thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	1.483	1.000		UBND thành phố Biên Hoà
26	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Thừa Đức huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	10.846	2.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
27	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Nhạn huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	9.769	2.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
28	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Hiệp Phước huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 3 năm	10.865	4.000		UBND huyện Nhơn Trạch
II	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp						-
II.1	Dự án chuyển tiếp						
1	Dự án đầu tư xây dựng mới Hội trường biểu diễn kết hợp khối 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn - Trường Trung cấp Nghệ thuật Đồng Nai (thay thế cho dự án sửa chữa, cải tạo Ký túc xá (cũ) thành 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn, làm mới sân, đường, điện tổng thể Trường Trung cấp văn hóa nghệ thuật Đồng Nai)	BH	tối đa 3 năm	36.360	16.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án cải tạo, nâng cấp hoàn chỉnh Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh đạt chuẩn quốc gia	TB	tối đa 4 năm	152.000	65.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
III	Văn hóa - xã hội						-
III.1	Dự án chuyển tiếp						
1	Dự án mở rộng, tu bổ tôn tạo di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh	BH	Đến 2024	103.383	8.199		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
IV	Giao thông						-
IV.1	Dự án chuyển tiếp						-
1	Dự án đầu tư Đoàn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán (kể cả bồi thường do huyện Định Quán thực hiện)	ĐQ	tối đa 5 năm	297.932			-
	Trong đó:						
a	Dự án đầu tư Đoàn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện	ĐQ		297.932	4.500		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
2	Dự án nâng cấp đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán (kể cả bồi thường do huyện Định Quán thực hiện)	TP+ĐQ	tối đa 5 năm	114.660			-

STT	Danh mục dự án	ĐDDXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024		Chủ đầu tư
					XSKT	XSKT thu	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Trong đó						
a	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện	TP+ĐQ			5.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán do UBND huyện Định Quán thực hiện bồi thường	ĐQ					UBND huyện Định Quán
3	Dự án tuyến đường kết nối vào Cảng Phước An (đoạn từ nút giao với tuyến đường 319 đến nút giao với tuyến cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	345.048	50.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
4	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh (vốn tính đối ứng khoảng 50% đoạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 15/4/2022)	NT					
	Trong đó						
a	Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai	NT		2.583.995	180.753		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
5	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu (giai đoạn 1) (đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai vốn tính đối ứng khoảng 50% chi phí bồi thường đoạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 24/5/2022; Nghị quyết số 59/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội).	BH-LT					
	Trong đó						
b	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 2 thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường bộ Cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu giai đoạn 1 (NST 50% TMBT)	BH-LT		2.179.252	285.184	454.440	Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
IV.2	Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng						
1	Nâng cấp đường 25B đoạn từ trung tâm huyện Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51, huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch (NST100%)	LT-NT	tối đa 4 năm	1.493.043	100.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
2	Đường Phú Cường - La Ngà, huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 4 năm		20.000		UBND huyện Định Quán

S T T	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024		Chủ đầu tư
					XSKT	XSKT thu	
1	2	3	4	5	6	7	8
V	Bổ trí vốn thanh toán sau quyết toán đối với các dự án thuộc ngành giáo dục, đào tạo; y tế; văn hóa xã hội (kể các các dự án thuộc giai đoạn 2016-2020)				19.000		-
B	Bổ trí chuẩn bị đầu tư						
1	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Long Giao huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm		100		UBND huyện Cẩm Mỹ
2	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Xuân Tân thành phố Long Khánh	LK	tối đa 3 năm		50		UBND thành phố Long Khánh
3	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Đông huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm		100		UBND huyện Cẩm Mỹ
3	Dự án Nhà thi đấu đa năng huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 4 năm		300		UBND huyện Cẩm Mỹ
VI	Cấp vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Đồng Nai	BH			50.000		Liên minh Hợp tác xã tỉnh
C	Dự phòng bổ trí cho các dự án dự kiến hoàn thành thủ tục phê duyệt trước 31/12/2023 và bổ trí chuẩn bị đầu tư (Ủy quyền cho UBND tỉnh giao vốn khi đủ điều kiện về hồ sơ)				27.828		

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2024 HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN



*Kèm theo Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	ĐD XD	Kế hoạch 2024 nguồn XSKT	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5
	Tổng số		77.000	-
I	Ngành giáo dục		47.000	-
I.1	Dự án chuyển tiếp			-
1	Trường mầm non Sông Ray, ấp 1	CM	17.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
2	Trường mầm non Xuân Đông	CM	14.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
3	Trường mầm non Lâm San	CM	16.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
II	Các lĩnh vực khác		30.000	-
II.1	Dự án chuyển tiếp			-
1	Dự án đường Gia Tỵ - Cao Su xã Suối Cao	XL	15.000	UBND huyện Xuân Lộc
2	Dự án Đường Đồi Đá – Bàu Trâm, xã Bảo Hòa	XL	15.000	UBND huyện Xuân Lộc



Phụ lục V

BẢNG TỔNG HỢP CÂN ĐỐI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024

PHÂN CẤP ĐỐI VỚI UBND CẤP HUYỆN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ

(Kèm theo Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Phân bổ nguồn vốn đầu tư công cấp huyện năm 2024					
		Tổng số	Nguồn vốn ngân sách tập trung	Hỗ trợ có mục tiêu nguồn NSTT	Nguồn vốn xổ số kiến thiết	Hỗ trợ có mục tiêu nguồn XSKT	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất
1	2	3=4+...+8	4	5	6	7	8
	Tổng số	3.481.100	1.807.300	-	692.000	77.000	904.800
1	Thành phố Biên Hoà	600.867	239.257		91.610		270.000
2	Thành phố Long Khánh	260.124	149.053		57.071		54.000
3	Huyện Nhơn Trạch	238.273	143.665		55.008		39.600
4	Huyện Long Thành	393.729	145.875		55.854		192.000
5	Huyện Trảng Bom	354.673	143.665		55.008		156.000
6	Huyện Cẩm Mỹ	285.224	150.571		57.653	47.000	30.000
7	Huyện Xuân Lộc	283.392	165.879		63.513	30.000	24.000
8	Huyện Tân Phú	274.937	189.268		72.469		13.200
9	Huyện Định Quán	291.606	178.326		68.280		45.000
10	Huyện Thống Nhất	238.763	142.284		54.479		42.000
11	Huyện Vĩnh Cửu	259.512	159.457		61.055		39.000



Phụ lục VI

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG KẾ HOẠCH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định duyệt dự án và điều chỉnh		Kế hoạch 2024	Chủ đầu tư
				Số/ngày các QĐ	Tổng mức vốn đầu tư		
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số					2.359.000	
A	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trong điểm khác					2.114.000	
	Giao thông						
I	Dự án chuyên tiếp						
1	Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 thành phố Hồ Chí Minh	NT	2023-2026	295/QĐ 24/2/2023	2.583.995	350.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
2	Dự án thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai	NT	2023-2024	3613/QĐ 27/12/2023	1.284.000	691.000	UBND huyện Nhơn Trạch
3	Dự án thành phần 1 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1 (có sử dụng vốn chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội năm 2023)		2023-2026	233/QĐ 15/2/2023	6.012.349	1.068.000	
	trong đó:						
a	Dự án thành phần 1 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1	BH-LT		233/QĐ 15/2/2023	6.012.349	350.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 1 thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường bộ Cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu giai đoạn 1 (NSTW 50% TMBT)	BH-LT		1306/QĐ- 05/6/2023	2.179.252	718.000	Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
II	Dự án khởi công mới						

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định duyệt dự án và điều chỉnh		Kế hoạch 2024	Chủ đầu tư
				Số/ngày các QĐ	Tổng mức vốn đầu tư		
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Dự phòng bố trí cho dự án dự kiến hoàn thành thủ tục phê duyệt trước 31/12/2023					5.000	
B	Hỗ trợ có mục tiêu					245.000	
I	Giao thông						
I	Dự án chuyển tiếp						
1	Đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	2021-2024	3533/QĐ 29/9/2020	1.289.160	40.325	UBND thành phố Biên Hòa
2	Xây dựng Kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	2021-2024	2186/QĐ 30/6/2021, 4206/QĐ 08/10/2021	614.100	88.000	UBND thành phố Biên Hòa
3	Đường Vành Đai 1, thành phố Long Khánh	LK	2023-2025	2321/QĐ - 06/9/2022	939.480	50.000	UBND thành phố Long Khánh
4	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối nói 02 đầu cầu), thành phố Biên Hòa	BH	2022-2025	1580/QĐ 13/5/2021; 4207/QĐ 8/10/2021	1.506.538	50.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản						
I	Dự án chuyển tiếp						
1	Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù lao Phố) thành phố Biên Hòa (nguồn vốn ngân sách tỉnh cho công tác bồi thường)	BH	2022-2025	2220/QĐ 16/7/2013 4387/QĐ 18/10/2021 263/QĐ 24/01/2022, 2716/QĐ 06/10/2022	350.788	16.675	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh